



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch
Ông Phan Bằng Việt	Ủy viên
Ông Lê Thái Hưng	Ủy viên
Ông Lê Bất Hùng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thái Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

17
CN
ACHH
KIẾ
U W
J
AFU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 04 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvieta.com.vn Website: www.ifcvieta.com.vn

Số: 10.04/2017/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 04 năm 2017, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài




Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư
vấn Tài chính Quốc tế (IFC)
Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017



Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2013-072-01

U H
V
H
T.P.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
 Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.894.963.688	44.818.210.625
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23.947.516.825	9.053.838.546
1. Tiền	111		23.337.516.825	9.053.838.546
2. Các khoản tương đương tiền	112		610.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.343.540.063	33.894.836.984
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	40.644.779.976	18.813.502.965
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10.525.416.177	11.931.157.619
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	34.566.030.651	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2.607.313.259	3.126.948.587
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(285.289.402)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	308.517.215
III. Hàng tồn kho	140	V.7	270.636.817	746.994.869
1. Hàng tồn kho	141		270.636.817	1.544.573.072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(797.578.203)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.333.269.983	1.122.540.226
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	354.865.538	227.657.226
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		978.404.445	861.958.215
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	-	32.924.785
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		298.775.562.774	328.557.814.097
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.871.075.551	347.397.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	7.871.075.551	347.397.000
II. Tài sản cố định	220		265.223.370.694	291.914.474.139
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	262.330.268.867	290.425.257.935
- Nguyên giá	222		400.408.708.733	414.149.818.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.078.439.866)	(123.724.560.702)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.893.101.827	1.489.216.204
- Nguyên giá	228		3.724.769.595	1.905.769.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(831.667.768)	(416.553.391)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	17.525.243.036
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	17.525.243.036
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.627.000.000	7.203.543.249
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	15.627.000.000	7.203.543.249
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.054.116.529	11.567.156.673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	10.054.116.529	11.567.156.673
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		412.670.526.462	373.376.024.722

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		159.801.237.292	246.523.761.735
I. Nợ ngắn hạn	310		87.389.728.611	197.248.017.735
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	59.742.400.189	108.691.569.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.347.033.245	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	4.647.495.230	1.865.152.208
4. Phải trả người lao động	314		1.402.708.922	769.356.775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	592.267.473	62.352.923.098
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		126.223.552	6.093.086.309
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	18.531.600.000	17.475.930.309
II. Nợ dài hạn	330		72.411.508.681	49.275.744.000
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13b	7.534.773.666	347.397.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	64.876.735.015	48.928.347.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252.869.289.170	126.852.262.987
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	252.869.289.170	126.852.262.987
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.831.000.000	185.831.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.831.000.000	185.831.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.526.759.170	(59.490.267.013)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(59.490.267.013)	(51.463.653.479)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		126.017.026.183	(8.026.613.534)
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511.530.000	511.530.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		412.670.526.462	373.376.024.722



Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 02 - DN
Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	91.149.685.340	67.015.713.487
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		91.149.685.340	67.015.713.487
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	54.101.394.859	43.348.334.529
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.048.290.481	23.667.378.958
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		919.372.230	22.393.459
6. Chi phí tài chính	22	VI.3	(35.048.149.087)	25.241.057.632
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.007.549.157	25.508.553.948
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.413.792.688	3.226.374.807
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.602.019.110	(4.777.660.022)
9. Thu nhập khác	31	VI.4	62.518.425.951	53.141.849.875
10. Chi phí khác	32		3.342.891.008	56.390.803.387
11. Lợi nhuận khác	40		59.175.534.943	(3.248.953.512)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		129.777.554.053	(8.026.613.534)
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	3.760.527.870	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		126.017.026.183	(8.026.613.534)



Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	110.964.823.069	68.166.065.468
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(20.627.130.849)	(30.890.235.004)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.076.590.723)	(5.029.846.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(28.248.596.265)	(23.538.706.782)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	965.185.900	24.749.154.863
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(22.123.980.222)	(35.698.725.158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.853.710.910	(2.242.292.613)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(77.286.937.373)	(836.721.099)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	71.991.596.415	49.242.158.585
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(52.166.030.651)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.600.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	897.300.830	22.393.459
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.964.070.779)	48.427.830.945
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	138.104.110.518	70.495.347.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(121.100.052.812)	(110.076.069.691)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.004.057.706	(39.580.722.691)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	14.893.697.837	6.604.815.641
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.053.838.546	2.449.022.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(19.558)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	23.947.516.825	9.053.838.546



Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 04 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty lần lượt là 185.831.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm tỷ tám trăm ba mươi một triệu đồng) và 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 45 người (31 tháng 12 năm 2015: 45 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 KV;
- Sửa chữa thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản; và
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

117
CÔNG
NH
M
ẤN
QU
XU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Công cụ tài chính (Tiếp theo)***Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định của Công ty là phần mềm kế toán, quyền chuyển nhượng mỏ đá và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán, quyền chuyển nhượng mỏ đá, tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm, quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm, tài sản cố định vô hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến việc sửa chữa đã được trả trước. Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng còn lại.

Các khoản trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

T.H.H
K.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu số B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	888.574.510	292.271.465
Tiền gửi ngân hàng	22.448.942.315	8.761.567.081
Các khoản tương đương tiền (*)	610.000.000	-
Cộng	23.947.516.825	9.053.838.546

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 5,4%/năm.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Vũ	31.377.550.159	-
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	8.579.083.293	8.388.576.180
Công ty Cổ phần Za Hưng	570.962.624	1.115.139.051
Phải thu các đối tượng khác	117.183.900	9.309.787.734
Cộng	40.644.779.976	18.813.502.965

b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại mục VII.2)**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng 18	2.431.645.403	2.431.645.403
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng HEC	1.732.265.043	89.632.956
Công ty TNHH tư vấn năng lượng và môi trường	377.548.683	352.049.439
Trả trước cho các đối tượng khác	5.983.957.048	9.057.829.821
Cộng	10.525.416.177	11.931.157.619

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONGBản Đón Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn (*)	34.566.030.651	-
Cộng	34.566.030.651	-

(*) Là tiền cho Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn vay theo các hợp đồng cho vay thời hạn dưới một năm, lãi suất cho vay 7%/năm. Lãi phát sinh hàng kỳ được nhập gốc cho vay.

5. Phải thu ngắn hạn/ dài hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	840.544.278	-
Phải thu khác	1.766.768.981	3.126.948.587
Cộng	2.607.313.259	3.126.948.587
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	558.397.000	347.397.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	7.312.678.551	-
Cộng	7.871.075.551	347.397.000

6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	354.865.538	227.657.226
Cộng	354.865.538	227.657.226
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	696.055.767	1.340.714.089
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	9.055.920.649	9.721.712.319
Chi phí trả trước dài hạn khác	302.140.113	504.730.265
Cộng	10.054.116.529	11.567.156.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	454.894.903	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	270.636.817	-	600.000.000	(600.000.000)
Thành phẩm	-	-	489.678.169	(197.578.203)
Cộng	270.636.817	-	1.544.573.072	(797.578.203)

14/ T. K. RA. 1/11

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dung cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	298.442.977.094	115.090.862.452	495.160.909	120.818.182	414.149.818.637
Tăng trong năm	43.941.327.016	622.213.928	909.181.818	-	45.472.722.762
Chuyển nhượng tài sản cho Công ty con	(7.312.678.551)	-	-	-	(7.312.678.551)
Thanh lý, nhượng bán	(43.477.697.364)	-	-	-	(43.477.697.364)
Góp vốn đầu tư	(8.423.456.751)	-	-	-	(8.423.456.751)
Tại ngày 31/12/2016	283.170.471.444	115.713.076.380	1.404.342.727	120.818.182	400.408.708.733
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	83.593.038.760	39.818.598.016	254.154.639	58.769.287	123.724.560.702
Khấu hao trong năm	18.298.369.938	7.965.714.663	74.445.706	39.503.440	26.378.033.747
Thanh lý, nhượng bán	(12.024.154.583)	-	-	-	(12.024.154.583)
Tại ngày 31/12/2016	89.867.254.115	47.784.312.679	328.600.345	98.272.727	138.078.439.866
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	214.849.938.334	75.272.264.436	241.006.270	62.048.895	290.425.257.935
Tại ngày 31/12/2016	193.303.217.329	67.928.763.701	1.075.742.382	22.545.455	262.330.268.867

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 865.403.244 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 778.403.244 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã mang đi thế chấp các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 245.845.836.483 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 290.122.202.770 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao	15.627.000.000	-	-	7.203.543.249
Va	-	-	-	-
Cộng	15.627.000.000	-	-	7.203.543.249

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chi tiết đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Sao Va	Tỉnh Nghệ An	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
 Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
 Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2016
Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Prime Trung Tín	6.963.146.819	6.963.146.819	16.605.358.000	16.605.358.000
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	6.582.537.429	6.582.537.429	2.343.717.000	2.343.717.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	-	-	9.179.087.968	9.179.087.968
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	-	-	8.646.042.371	8.646.042.371
Phải trả cho các đối tượng khác	46.196.715.941	46.196.715.941	71.917.363.697	71.917.363.697
Cộng	59.742.400.189	59.742.400.189	108.691.569.036	108.691.569.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016	Số phải nộp	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	32.710.285	-	32.710.285
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	214.500	-	214.500
Cộng	-	32.924.785	-	32.924.785
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	18.504.384.837	18.504.384.837	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.727.817.585	3.727.817.585	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.738.237	25.795.617	29.915.163	10.857.783
Thuế tài nguyên	912.939.408	4.793.036.031	5.701.710.048	1.821.613.425
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	12.955.000	14.766.000	1.811.000
Thuế khác	-	3.000.000	3.907.680	907.680
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	42.276.720	72.239.040	29.962.320
Cộng	4.647.495.230	27.109.265.790	24.326.922.768	1.865.152.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền chuyển nhượng mô đá VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	173.000.000	105.000.000	1.627.769.595	1.905.769.595
Tăng trong năm	-	1.819.000.000	-	1.819.000.000
Tại ngày 31/12/2016	173.000.000	1.924.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	173.000.000	40.082.192	203.471.199	416.553.391
Khấu hao trong năm	-	143.819.444	271.294.933	415.114.377
Tại ngày 31/12/2016	173.000.000	183.901.636	474.766.132	831.667.768
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	-	64.917.808	1.424.298.396	1.489.216.204
Tại ngày 31/12/2016	-	1.740.098.364	1.153.003.463	2.893.101.827

13. Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	58.814.618	57.565.401.983
Lãi vay ngân hàng	-	56.893.183.872
Lãi vay cá nhân	58.814.618	672.218.111
Các khoản khác	533.452.855	4.787.521.115
Tổng	592.267.473	62.352.923.098
b. Dài hạn		
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Câng (*)	558.397.500	347.397.000
Trích trước chi phí khác	6.976.376.166	-
Cộng	7.534.773.666	347.397.000

(*) Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Câng theo dự toán kinh phí cải tạo phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ tổng kinh phí cải tạo phục hồi môi trường của UBND tỉnh Nghệ An ngày 26 tháng 06 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.15)	18.531.600.000	18.531.600.000			17.475.930.309	17.475.930.309
Cộng	18.531.600.000	18.531.600.000			17.475.930.309	17.475.930.309

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng, tổ chức kinh tế	83.408.335.015	83.408.335.015	117.718.818.586	77.186.413.880	42.875.930.309	42.875.930.309
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quang Trung	-	-	-	17.475.930.309	17.475.930.309	17.475.930.309
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Nghệ An (i)	83.408.335.015	83.408.335.015	92.300.535.015	8.892.200.000	-	-
Công ty Cổ phần điện lực Trung Sơn	-	-	25.418.283.571	50.818.283.571	25.400.000.000	25.400.000.000
Vay cá nhân	-	-	20.385.291.932	43.913.638.932	23.528.347.000	23.528.347.000
Ông Thái Phong Nhà	-	-	20.385.291.932	43.913.638.932	23.528.347.000	23.528.347.000
Cộng vay dài hạn	83.408.335.015	83.408.335.015	138.104.110.518	121.100.052.812	66.404.277.309	66.404.277.309
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(18.531.600.000)	(18.531.600.000)			(17.475.930.309)	(17.475.930.309)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quang Trung	-	-			(17.475.930.309)	(17.475.930.309)
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Nghệ An	(18.531.600.000)	(18.531.600.000)				
Cộng	64.876.735.015	64.876.735.015			48.928.347.000	48.928.347.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- (i) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng số 0173/2016/HĐTD-DN ngày 27 tháng 05 năm 2016. Tổng số tiền vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ 06 tháng/ lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong năm. Mục đích vay thanh toán tiền cho nhà thầu, bù đắp chi phí đầu tư Tài sản cố định Nhà máy thủy điện Bản Cốc. Bảo đảm tiền vay là toàn bộ bất động sản và máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Bản Cốc tại xã Châu Kim, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu trả nợ sau:

	31/12/2016 VND
Trong vòng một năm	18.531.600.000
Trong năm thứ hai	18.531.600.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	46.345.135.015
Cộng	83.408.335.015
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	18.531.600.000
Số phải trả sau 12 tháng	64.876.735.015

16. Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	185.831.000.000	(51.463.653.479)	511.530.000	134.878.876.521
Lỗ trong năm	-	(8.026.613.534)	-	(8.026.613.534)
Số dư tại ngày 31/12/2015	185.831.000.000	(59.490.267.013)	511.530.000	126.852.262.987
Lãi trong năm	-	126.017.026.183	-	126.017.026.183
Số dư tại ngày 31/12/2016	185.831.000.000	66.526.759.170	511.530.000	252.869.289.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phần		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán điện	84.047.136.964	65.114.413.486
Doanh thu bán đá	904.742.610	1.588.572.728
Doanh thu hoạt động xây lắp	6.197.805.766	312.727.273
Cộng	<u><u>91.149.685.340</u></u>	<u><u>67.015.713.487</u></u>
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	762.743.947	703.995.622

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán điện	45.005.076.374	40.117.898.308
Giá vốn bán đá	4.298.639.860	2.130.630.745
Giá vốn hoạt động xây lắp	5.595.256.828	302.227.273
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	797.578.203
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(797.578.203)	-
Cộng	<u><u>54.101.394.859</u></u>	<u><u>43.348.334.529</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

3. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	8.007.549.157	25.508.553.948
Lỗi chênh lệch tỷ giá	19.795.641	-
Chi phí lãi vay được miễn giảm (*)	(44.137.682.752)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(329.716.752)
Chi phí tài chính khác	1.062.188.867	62.220.436
Cộng	(35.048.149.087)	25.241.057.632

(*) Là khoản tiền Công ty được giảm 50% số lãi trong hạn và miễn 100% số lãi quá hạn theo thông báo của các Ngân hàng cho vay thuộc dự án Thủy điện Bản Cốc.

4. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ thanh lý một phần giá trị đường dây 110KV Trưng Bành - Ngã Ba Săng Lê	62.518.408.651	-
Thu từ chuyển nhượng dự án thủy điện Nhạn Hạc	-	46.234.222.683
Thu nhập từ bán quyền giảm phát thải	-	6.746.773.208
Các khoản thu nhập khác	17.300	160.853.984
Cộng	62.518.425.951	53.141.849.875

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	129.777.554.053	(8.026.613.534)
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	(54.566.996.644)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.260.023.403	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>2.260.023.403</i>	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(56.827.020.047)	-
<i>Lỗi năm trước chuyển sang</i>	<i>(56.827.020.047)</i>	-
Thu nhập chịu thuế	75.210.557.409	(8.026.613.534)
Thuế suất	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.521.055.741	-
Giảm thuế (50%)	3.760.527.870	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.760.527.870	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.104.081.105	1.204.826.297
Chi phí nhân công	5.293.125.636	5.138.202.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.793.148.124	26.327.692.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.238.378.996	11.726.106.402
Chi phí khác bằng tiền	5.950.279.939	4.974.575.799
Hoàn nhập dự phòng	(1.082.867.605)	-
Cộng	56.296.146.195	49.371.403.419

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14 và số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản vay	83.408.335.015	66.404.277.309
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	23.947.516.825	9.053.838.546
Nợ thuần	59.460.818.190	57.350.438.763
Vốn chủ sở hữu	252.869.289.170	126.852.262.987
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	23,51%	45,21%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.947.516.825	9.053.838.546
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.689.199.437	22.002.559.150
Cộng	109.636.716.262	31.056.397.696
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	83.408.335.015	66.404.277.309
Phải trả người bán và phải trả khác	59.868.623.741	114.784.655.345
Chi phí phải trả	8.127.041.139	62.700.320.098
Cộng	151.403.999.895	243.889.252.752

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các loại công cụ tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty có thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối).

Phải thu của khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và có nhân viên kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại nhiều ngân hàng. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2016			
Tiền	23.947.516.825	-	23.947.516.825
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77.818.123.886	7.871.075.551	85.689.199.437
Cộng	101.765.640.711	7.871.075.551	109.636.716.262
Tại 31/12/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	59.868.623.741	-	59.868.623.741
Chi phí phải trả	592.267.473	7.534.773.666	8.127.041.139
Các khoản vay	18.531.600.000	64.876.735.015	83.408.335.015
Cộng	78.992.491.214	72.411.508.681	151.403.999.895
Chênh lệch thanh khoản thuần	22.773.149.497	(64.540.433.130)	(41.767.283.633)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2016			
Tiền	9.053.838.546	-	9.053.838.546
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.655.162.150	347.397.000	22.002.559.150
Cộng	30.709.000.696	347.397.000	31.056.397.696
Tại 01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	114.784.655.345	-	114.784.655.345
Chi phí phải trả	62.352.923.098	347.397.000	62.700.320.098
Các khoản vay	17.475.930.309	48.928.347.000	66.404.277.309
Cộng	194.613.508.752	49.275.744.000	243.889.252.752
Chênh lệch thanh khoản thuần	(163.904.508.056)	(48.928.347.000)	(212.832.855.056)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn
Ông Thái Phong Nhã

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty mẹ
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	762.743.947	703.995.622
Cộng	<u>762.743.947</u>	<u>703.995.622</u>
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	5.985.224.844	-
Cộng	<u>5.985.224.844</u>	<u>-</u>
Vay trong năm		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	25.418.283.571	30.150.000.000
Ông Thái Phong Nhã	20.385.291.932	40.295.347.000
Cộng	<u>45.803.575.503</u>	<u>70.445.347.000</u>
Trả nợ vay trong năm		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	50.818.283.571	8.750.000.000
Ông Thái Phong Nhã	43.913.638.932	39.502.000.000
Cộng	<u>94.731.922.503</u>	<u>48.252.000.000</u>
Lãi vay phát sinh		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	1.318.283.571	178.859.180
Ông Thái Phong Nhã	1.403.970.459	398.380.208
Cộng	<u>2.722.254.030</u>	<u>577.239.388</u>
Cho vay trong năm		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	50.400.000.000	-
Cộng	<u>50.400.000.000</u>	<u>-</u>
Thu hồi tiền cho vay		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	16.865.613.042	-
Cộng	<u>16.865.613.042</u>	<u>-</u>
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi cho vay phát sinh		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	766.030.651	-
Cộng	<u>766.030.651</u>	<u>-</u>
Góp vốn vào Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	8.423.456.751	3.818.200.000
Cộng	<u>8.423.456.751</u>	<u>3.818.200.000</u>
Chuyển nhượng tài sản		
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	7.312.678.551	-
Cộng	<u>7.312.678.551</u>	<u>-</u>

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	7.312.678.551	60.098.286
Cộng	7.312.678.551	60.098.286
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	305.697.029	-
Cộng	305.697.029	-
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	6.582.537.429	2.343.717.000
Cộng	6.582.537.429	2.343.717.000
Các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	34.566.030.651	-
Cộng	34.566.030.651	-
Lãi vay phải trả		
Ông Thái Phong Nhã	58.814.618	590.144.672
Cộng	58.814.618	590.144.672
Các khoản vay		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	-	25.400.000.000
Ông Thái Phong Nhã	-	23.528.347.000
Cộng	-	48.928.347.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lương và thưởng	221.300.000	167.727.000
Cộng	221.300.000	167.727.000

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.



Lím Thị Lê Na
Người lập biểu

Lím Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 04 năm 2017